CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	22,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	-4.4%	-10.9%

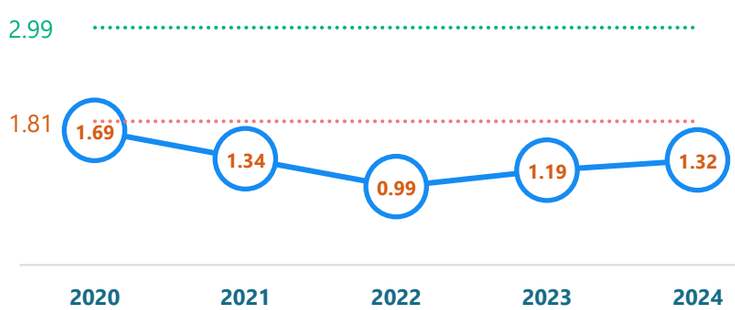
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.32 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.21 (Ba1)** Cảnh báo

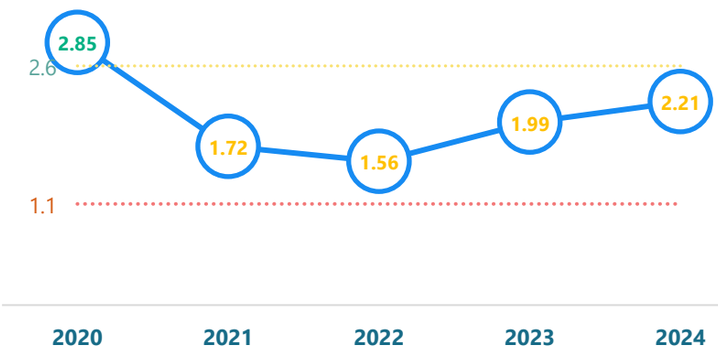
2024		YoY
DT thuần	**10,089** *tỷ VNĐ*	▲ 2,314 ▲ 29.8%

2024		YoY
LN sau thuế	**710** *tỷ VNĐ*	▲ 407 ▲ 134%

Z - Score



Z'' - Score



2024		+/- YoY
ROE	**6.2%**	▲ 4.3%

2024		+/- YoY
ROA	**2.3%**	▲ 1.6%

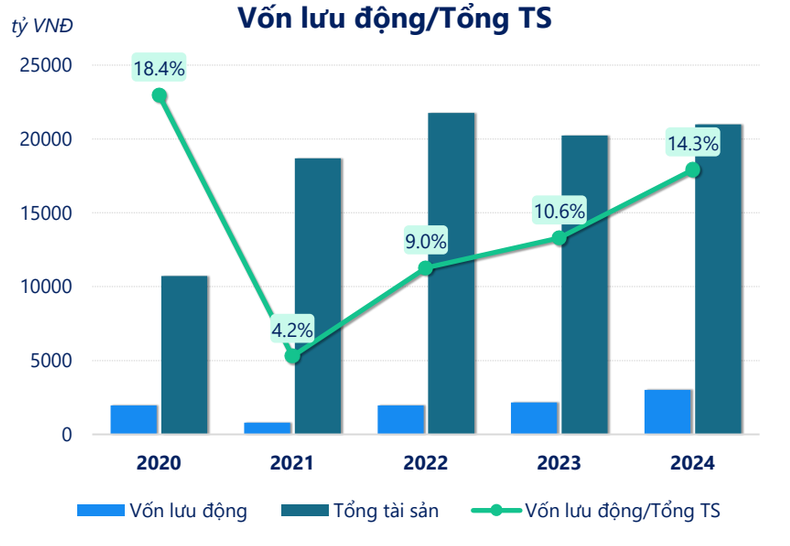
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PC1** năm **2024** đạt **1.32**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

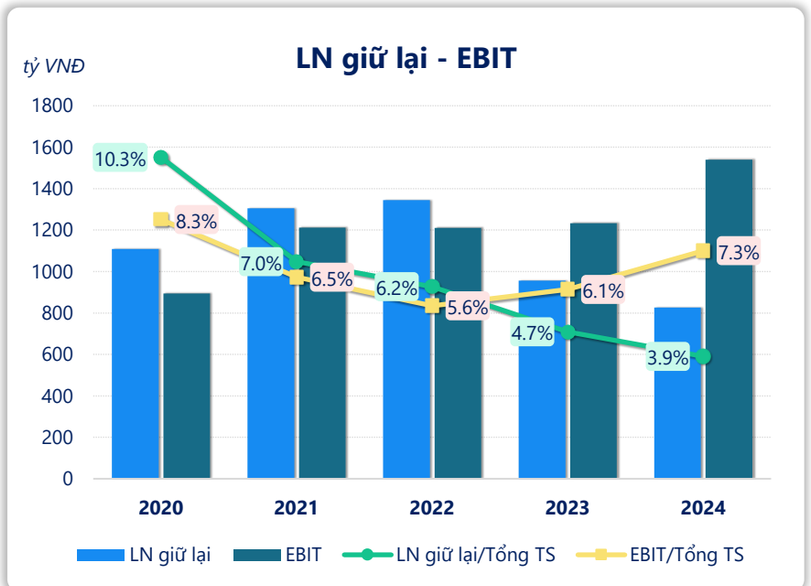
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PC1** năm **2024** đạt **2.21**, cao hơn so với năm 2023 (1.99). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PC1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 29.8%** đạt **10,089** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 134%** đạt **710.0** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.24%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

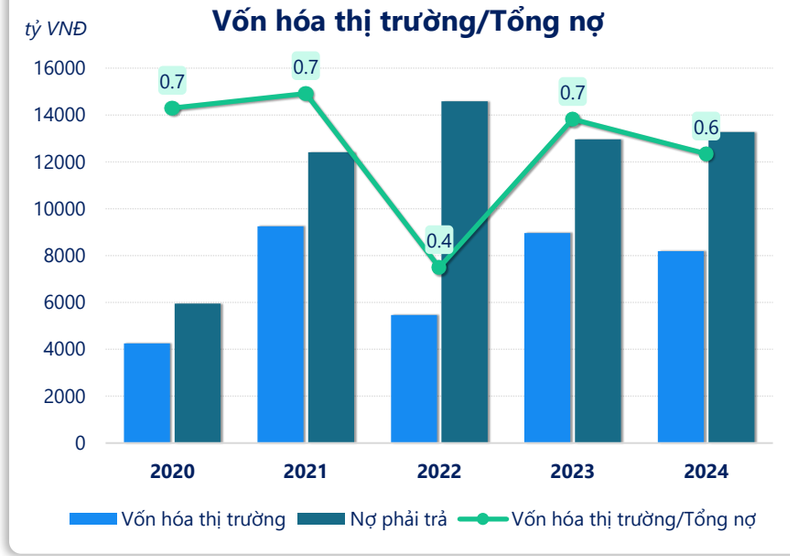


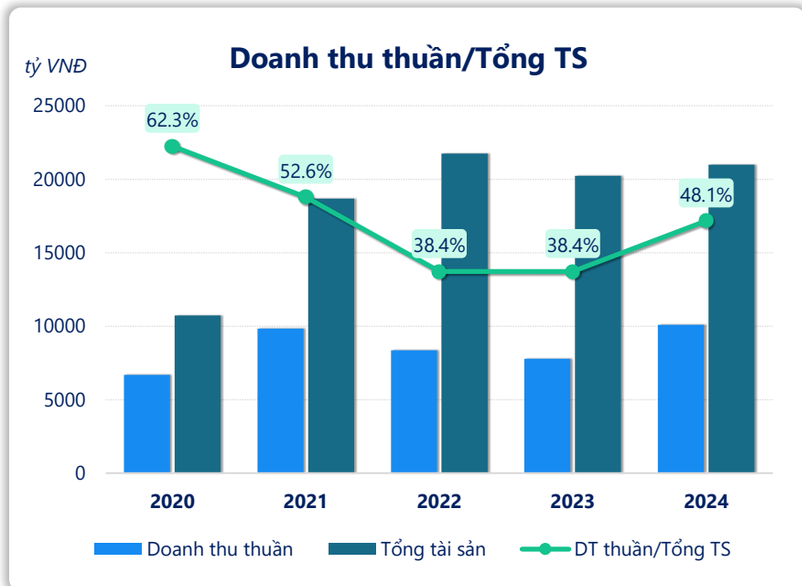


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,955**	**20,235**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,066	6,868	17.4%
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,082	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	781	43.3%
Phải thu ngắn hạn	3,090	2,821	9.5%
Hàng tồn kho	1,588	944	68.3%
Tài sản ngắn hạn khác	90.4	240	-62.4%
Tài sản dài hạn	**12,889**	**13,366**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	32.8	14.8	122%
Tài sản cố định	10,135	10,760	-5.8%
Bất động sản đầu tư	112	146	-23.0%
Tài sản dở dang	373	108	246%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,709	1,607	6.3%
Tài sản dài hạn khác	**347**	**515**	**-32.6%**
Lợi thế thương mại	181	216	-16.2%
Nợ phải trả	13,255	12,964	2.2%
Nợ ngắn hạn	**5,062**	**4,715**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,950	2,838	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	1,049	5.8%
Nợ dài hạn	8,193	8,250	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,831	7,902	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn điều lệ	3,576	3,110	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,679**	**9,828**	**8,358**	**7,775**	**10,089**
Giá vốn hàng bán	5,517	8,673	6,763	6,194	7,997
Lợi nhuận gộp	**1,162**	**1,156**	**1,595**	**1,581**	**2,092**
Doanh thu HĐTC	37.3	319	95.2	183	138
Chi phí TC	244	359	767	967	882
Chi phí lãi vay	**242**	**315**	**605**	**844**	**701**
LN trong công ty LKLD	18.0	85.6	0.70	1.58	45.8
Chi phí bán hàng	70.6	56.0	-8.39	56.0	78.5
Chi phí QLDN	268	241	285	335	488
LN thuần từ HĐKD	**635**	**905**	**647**	**407**	**828**
Lợi nhuận khác	17.0	-8.17	-41.4	-17.9	10.6
LN trước thuế	**652**	**896**	**605**	**389**	**839**
Lợi nhuận sau thuế	**544**	**764**	**537**	**303**	**710**
LNST của CĐ cty mẹ	**513**	**695**	**460**	**140**	**468**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	93.2	1,020	1,032	1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-856	-4,949	-3,246	-54.6	-646
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,133	5,682	2,874	-1,492	-268
Tiền đầu kỳ	568	1,476	2,292	2,581	2,082
Lưu chuyển tiền thuần	**909**	**826**	**648**	**-514**	**175**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.14	-9.69	-2.85	14.9	19.6
Tiền cuối kỳ	1,476	2,292	2,937	2,082	2,277